



yǐ cǐ

以此

adverbial phrase · by this; with this; thereby

Example Sentences

tā nǔ lì xué xí yǐ cǐ tí gāo zì jǐ de chéng jì
他努力学习，以此提高自己的成绩。

He studies hard to thereby improve his grades.

Gōng sī tuī chū xīn chǎn pǐn yǐ cǐ xī yǐn gèng duō gù kè
公司推出新产品，以此吸引更多顾客。

The company launches new products to attract more customers.

Trace each character, then write the word on your own.

以 以 以 以 以 以 以

此 此 此 此 此 此 此 此 此